

Số: 309/BC-UBND

Đức Cơ, ngày 05 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng
bảo trợ xã hội 6 tháng đầu năm 2020**

Triển khai Công văn số 691/LĐTBXH-BTXH ngày 15/5/2020 của Sở Lao động-TB&XH về việc báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo trợ xã hội 6 tháng đầu năm 2020 và lập dự toán kinh phí năm 2021. UBND huyện báo cáo như sau:

1. Kết quả thực hiện công tác chi trả trợ giúp xã hội 6 tháng đầu năm 2020:

a. Về kinh phí:

- Kinh phí giao từ đầu năm là: 7.521.000.000 đồng; Kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang là: 1.109.075.000.000 đồng; Kinh phí thực hiện đến tháng 6/2020: 4.304.000.000 đồng.

- Nhu cầu kinh phí 6 tháng cuối năm là: 4.971.083.600 đồng; Nhu cầu kinh phí năm 2021 là 11.680.120.000 đồng.

b. Về đối tượng đang hưởng BTXH hàng tháng

Tổng số đối tượng đang hưởng chế độ bảo trợ xã hội đến tháng 6/2018 là 1.278 đối tượng. Trong đó:

- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học: 18 đối tượng.
- Người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con nhỏ: 27 đối tượng.
- Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng: 08 đối tượng.
- Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng: 380 đối tượng.
- Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng: 654 đối tượng.
- Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng: 191 hộ.

(Có Phụ lục số I, II, III, IV chi tiết kèm theo).

2. Kiến nghị, đề xuất:

Đề nghị Sở Lao động-TB&XH có kế hoạch triển khai tập huấn, hướng dẫn cho cấp xã nội dung Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ

Lao động-TB&XH: Về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện chính sách trợ giúp xã hội 6 tháng đầu năm 2020 trên địa bàn huyện. /

Nơi nhận:

- Sở Lao động-TB&XH;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng LĐ-TB&XH;
- Lưu VT-LĐTBXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Thành

BÁO CÁO SỐ LIỆU THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Báo cáo số: 309 /BC-UBND ngày 05/06/2020 của UBND huyện)

Mẫu 11a

Số TT	Chi tiêu	Kết quả 6 tháng đầu năm 2020				Kế hoạch 6 tháng cuối năm 2020				Dự toán năm 2021			
		Tổng số người	Trong đó		Hệ số	Kinh phí (triệu đồng)	Tổng số	Hệ số	Kinh phí	Tổng số	Hệ số	Kinh phí	
			Nam	Nữ									
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	1.087	453	631		2.721.600.000,00	1.087		2.721.600.000,00	1.087		5.443.200.000,00	
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	17	10	9		41.310.000,00	17		41.310.000,00	17		82.620.000,00	
	Trong đó: Trẻ em dưới 4 tuổi				2,5		-	2,5	-	-	2,5		
	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	17	10	9	1,5	41.310.000,00	17	1,5	41.310.000,00	17	1,5	82.620.000,00	
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	1	1	1	1,5	2.430.000,00	1	1,5	2.430.000,00	1	1,5	4.860.000,00	
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác:	-	-	-		-	-		-	-		-	
3.1	Dưới 4 tuổi				2,5	-	-	2,5	-	-	2,5	-	
3.2	Từ 4 đến dưới 16 tuổi				2,0	-	-	2,0	-	-	2,0	-	
3.3	Từ 16 tuổi trở lên				1,5	-	-	1,5	-	-	1,5	-	
4	Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (người đơn thân nghèo đang nuôi con)	27	4	17	1,0	77.760.000,00		1,0			1,0		
4.1	Đang nuôi 01 con	6	1	4	1,0	9.720.000,00	6	1,0	9.720.000,00	6	1,0	19.440.000,00	
4.2	Đang nuôi 02 con trở lên	21	3	13	2,0	68.040.000,00	21	2,0	68.040.000,00	21	2,0	136.080.000,00	

5	Người cao tuổi	388	146	242		635.040.000,00	388	635.040.000,00	388	1.270.080.000,00
5.1	Người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.	8	1	7	1,5	19.440.000,00	8	19.440.000,00	1,5	38.880.000,00
5.2	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.				2,0	-			2,0	
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại các trường hợp trên mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.	380	145	235	1,0	615.600.000,00	380	615.600.000,00	1,0	1.231.200.000,00
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.				3,0	-			3,0	
6	Người khuyết tật	654	292	362		1.965.060.000,00	654	1.965.060.000,00		3.930.120.000,00
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	183	73	110		671.490.000,00	183	671.490.000,00		1.342.980.000,00
	Dưới 16 tuổi	70	27	43	2,5	283.500.000,00	70	283.500.000,00	2,5	567.000.000,00
	Từ 16 đến 60 tuổi	86	34	52	2,0	278.640.000,00	86	278.640.000,00	2,0	557.280.000,00
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	27	12	15	2,5	109.350.000,00	27	109.350.000,00	2,5	218.700.000,00
6.2	Người khuyết tật nặng	471	219	252		1.293.570.000,00	471	1.293.570.000,00		2.587.140.000,00
	Dưới 16 tuổi	109	50	59	2,0	353.160.000,00	109	353.160.000,00	2,0	706.320.000,00
	Từ 16 đến 60 tuổi	287	139	148	1,5	697.410.000,00	287	697.410.000,00	1,5	1.394.820.000,00
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	75	30	45	2,0	243.000.000,00	75	243.000.000,00	2,0	486.000.000,00
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	191	100	91		320.760.000,00	191	320.760.000,00		641.520.000,00
1	Nhận chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP.	-	-	-	2,5	-	-	-	2,5	-

2	Nhân chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định 136, đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP	14	4	10	1,5	34.020.000,00	14	1,5	34.020.000,00	14	1,5	68.040.000,00
3	Hồ trợ kinh phí chăm sóc, nhân nuôi dưỡng người Khuyết tật đặc biệt nặng:	177	96	81	1	286.740.000,00	177		286.740.000,00	177		573.480.000,00
3.1	Hồ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (mức hỗ trợ tính theo số người khuyết tật đặc biệt nặng)			-	1,0	-	-	1,0	-	-	1,0	-
3.2	Người nhận nuôi dưỡng chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng;	173	95	78	1,5	420.390.000,00	173	1,5	420.390.000,00	173	1,5	840.780.000,00
3.3	Người nhận nuôi dưỡng chăm sóc từ 02 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên;	3	1	2	3,0	14.580.000,00	3	3,0	14.580.000,00	3	3,0	29.168.000,00
3.4	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi;	-	-	-	1,5	-	-	1,5	-	-	1,5	-
3.5	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi;	1	-	1	2,0	3.240.000,00	1	2,0	3.240.000,00	1	2,0	6.480.000,00
3.6	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ 2 con trở lên dưới 36 tháng tuổi.	-	-	-	2,0	-	-	2,0	-	-	2,0	-
4	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng				1,5		-	1,5	-	-	1,5	-
III	NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI				27	-		27	-		27	-
1	Trẻ em dưới 04 tuổi	-	-	-	5,0		-	5,0	-	-	5,0	-
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	-	-	-	4,0		-	4,0	-	-	4,0	-
3	Người từ đủ 60 tuổi trở lên	-	-	-	4,0		-	4,0	-	-	4,0	-
4	Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi	-	-	-	3,0		-	3,0	-	-	3,0	-
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em				4,0		-	4,0	-	-	4,0	-
6	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi				4,0		-	4,0	-	-	4,0	-
7	Người khuyết tật đặc biệt nặng từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi				3,0		-	3,0	-	-	3,0	-
- 8	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp						-		-	-		-
IV	HỖ TRỢ CHI PHÍ MÃI TẮNG	54	25	29	20	291.600.000,00	54	20	291.600.000,00	150	20	810.000.000
V	HỖ TRỢ BHYT	706	355	351	4,5%		706	4,5%	568.047.600,00	1.000	4,5%	804.600.000

VI	Dự toán kinh phí tập huấn nghiệp vụ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (theo Điều 4 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH - BTC)- ĐVT: nghìn đồng											10.000.000,00								20.000.000
VII	Dự toán mức chi cho công tác quản lý (theo Điều 7 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH -BTC) - ĐVT: nghìn đồng																			50.000.000
VIII	Truy lĩnh cho đối tượng: (Truy lĩnh 02 tháng của năm 2019)	1.278											970040000							1.500.000.000
	TỔNG TRỢ CẤP THUỞNG XUYẾN (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)	3.316	933	1.102	47							4.304.000.000	2.038							9.269.320.000
B	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN																			
1	Hộ nghèo	1.342							49.000				1.342	49.000				4.000	49.000	2.352.000.000
2	Hộ chính sách xã hội	85							49.000				85	49.000				100	49.000	58.800.000
	Tổng (1+2)	1.427	0	0									1.427					4.100		2.410.800.000
	TỔNG CỘNG	4.743										4.304.000.000	3.465				6.528			11.680.120.000

SỐ LIỆU THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 309 /BC-UBND ngày 05/06/2020 của UBND huyện)

Mẫu 11b

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Tình hình thiệt hại		
1.1	Số hộ thiếu đói	Lượt hộ	911
1.2	Số người thiếu đói	Lượt người	3.831
1.3	Số người chết	Người	8
1.4	Số người mất tích	Người	
1.5	Người bị thương	Người	2
1.6	Hộ có nhà bị đổ, sập, trôi chảy	Hộ	
1.7	Hộ có nhà hư hỏng nặng	Hộ	
1.8	Hộ phải di rời nhà ở	Hộ	
2	Kết quả hỗ trợ		
2.1	Số hộ được hỗ trợ lương thực	Lượt hộ	911
2.2	Số người được hỗ trợ lương thực	Lượt người	3.831
2.3	Số người chết được hỗ trợ mai táng	Người	8
2.4	Số người mất tích	Người	
2.5	Người bị thương	Người	2
2.6	Hộ được hỗ trợ làm nhà ở	Nhà	
2.7	Hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Nhà	
2.8	Hộ được hỗ trợ di rời nhà ở	Hộ	
3	Nguồn lực hỗ trợ		
3.1.	Gạo	Tấn	57,465
	Trong đó:		

	+ Trung ương cấp	Tấn	57,465
	+ Địa phương	Tấn	
	+ Huy động	Tấn	
3.2.	Tổng kinh phí	Tỷ đồng	28,803
	Trong đó:		
	+ Ngân sách Trung ương cấp	Tỷ đồng	0,603
	+ Ngân sách địa phương	Tỷ đồng	28,2
	+ Huy động (bao gồm cả hiện vật quy đổi)	Tỷ đồng	

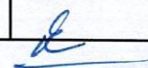


SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CAO TUỔI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 309 /BC-UBND ngày 05/06/2020 của UBND huyện)

Mẫu 11c

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
1	Tổng số người cao tuổi	Người	4.149	1.985	2.164
2	Số người cao tuổi nghèo	Người	680	288	392
3	Số NCT không có người có quyền và nghĩa vụ phụng dưỡng	Người	30	14	16
4	Số người cao tuổi khuyết tật	Người	470	200	270
5	Số NCT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người	770	303	467
6	Số NCT đang hưởng trợ cấp người có công	Người	797	375	422
7	Số NCT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	490	188	302
7.1	NCT thuộc hộ gia đình nghèo không có người có quyền, nghĩa vụ phụng dưỡng	Người	8	1	7
7.2	Người từ đủ 80 tuổi không có lương hưu, trợ cấp BHXH	Người	380	145	235
	<i>Trong đó: thuộc diện hộ nghèo</i>		87	35	52
7.3	Người cao tuổi khuyết tật nặng, đặc biệt nặng	Người	102	42	60
7.4	Khác	Người			
8	Số NCT đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	Người			
9	Số NCT đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Người			
10	Số NCT có thẻ BHYT	Người	3.919	1.927	1.992
11	Số người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	Người	3.919	1.927	1.992
12	Số NCT được hỗ trợ nhà ở	Người	2	1	1



13	Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí có bàn vé, thu phí trên địa bàn	Cơ sở			
	<i>Trong đó:</i>				
	- Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí có bàn vé, thu phí trên địa bàn thực hiện miễn, giảm giá vé, phí cho người cao tuổi	Cơ sở			
	- Số lượt người cao tuổi được miễn giảm vé, phí dịch vụ	Lượt người			
14	Số tổ chức cung cấp dịch vụ vận tải thực hiện giảm giá vé, phí dịch vụ cho	Tổ chức			
	<i>Trong đó:</i> Số lượt người cao tuổi được miễn, giảm	Lượt người			
15	Số người cao tuổi được chúc thọ, mừng thọ	Người			
	<i>Trong đó:</i> - 100 tuổi	Người	1	0	1
	- 90 tuổi	Người	11	4	7
	- Trên 100 tuổi	Người	1		1
	- Tuổi 70, 75, 80, 85, 95	Người	307	125	182
16	Số NCT tham gia Hội NCT	Người	3.493	1.358	2.135
17	Số NCT tham gia công tác Đảng, chính quyền, MTTQ và các tổ chức đoàn thể,	Người	187	120	67
18	Số NCT trên địa bàn tham gia khuyến học, thanh tra nhân dân, hòa giải, tổ an ninh...		0	0	0
19	Số xã, phường, thị trấn (gọi chung xã) có các loại hình CLB có NCT tham gia	Xã	8		
20	Tổng số CLB có NCT tham gia trên địa bàn	CLB	8		
	<i>Trong đó:</i> Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau	CLB	8		
21	Số NCT tham gia các loại hình CLB trên địa bàn	Người	2.963	1.338	1.625
	<i>Trong đó:</i> Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau	Người	2.963	1.338	1.625
22	Số cơ sở chăm sóc NCT	Người			

23	Số bệnh viện có khoa lão khoa, hoặc phòng điều trị riêng cho người cao tuổi	Bệnh viện			
24	Số xã/phường/thị trấn (gọi chung xã) có Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Xã	8		
	<i>Trong đó:</i>				
	- Tổng số tiền của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Triệu đồng	95		
	- Tổng số tiền huy động trong năm của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Triệu đồng	95		
25	Số cán bộ được tập huấn về công tác NCT	Lượt người			
26	Kinh phí thực hiện chính sách	Triệu đồng	4.304.000.000		
	Chính sách trợ giúp xã hội	Triệu đồng	4.304.000.000		
	Chúc thọ mừng thọ	Triệu đồng			
	Các chế độ chính sách khác	Triệu đồng			



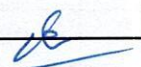
**SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT 6 THÁNG ĐẦU
NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số: 309 /BC-UBND ngày 05/06/2020 của UBND huyện)

Mẫu 11d

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó	
				Nam	Nữ
1	Tổng số người khuyết tật	Người	912	416	496
1.1	Chia theo dạng tật:				
	<i>Vận động</i>	Người	310	155	155
	<i>Nghe nói</i>	Người	80	35	45
	<i>Nhìn</i>	Người	75	35	40
	<i>Thần kinh</i>	Người	130	60	70
	<i>Trí tuệ</i>	Người	110	50	60
	<i>Khác</i>	Người	207	81	126
1.2	Chia theo mức độ khuyết tật		912	416	496
	<i>Đặc biệt nặng</i>	Người	183	73	110
	<i>Nặng</i>	Người	471	219	252
	<i>Nhẹ</i>	Người	258	124	134
1.3	Số người khuyết tật đã được cấp giấy nhận khuyết tật	Người	912	416	496
2	Số người khuyết tật thuộc hộ nghèo	Người	320	152	168
2.1	<i>Khuyết tật đặc biệt nặng</i>	Người	75	35	40
2.2	<i>Khuyết tật nặng</i>	Người	95	45	50
2.3	<i>Khuyết tật nhẹ</i>	Người	150	72	78
3	Số người cao tuổi khuyết tật	Người	470	200	270

4	Số NKT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người	18	9	9
5	Số NKT đang hưởng trợ cấp người có công	Người	41	20	21
6	Số NKT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	654	292	362
6.1	Khuyết tật đặc biệt nặng	Người	183	73	110
	- Dưới 16 tuổi	Người	70	27	43
	- Từ 16 - 60 tuổi	Người	86	34	52
	- Từ đủ 60 tuổi	Người	27	12	15
6.2	Khuyết tật nặng	Người	471	219	252
	- Dưới 16 tuổi	Người	109	50	59
	- Từ 16 - 60 tuổi	Người	287	139	148
	- Từ đủ 60 tuổi trở lên	Người	75	30	45
7	Số NKT đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	Người	177	96	81
8	Số NKT đang hưởng chính sách nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Người			
9	Số NKT trên địa bàn có thẻ BHYT	Người	654	292	362
10	Số NKT được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	Người	12	5	7



BẢNG TỔNG HỢP SỐ ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số: 309 /BC-UBND ngày 05/06/2020 của UBND huyện)

Mẫu 3

STT	Xã, phường, thị trấn	Tổng số đối tượng BTXH				Người cao tuổi tròn 90	Người cao tuổi tròn 100
		Tổng	Đối tượng BTXH hưởng trợ cấp XH hàng tháng	Trong đó: Chế độ người và hộ gia đình nhận chăm sóc nuôi dưỡng	Nuôi dưỡng trong cơ sở BTXH, nhà xã hội		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6
1	Thị trấn Chư Ty	157	129	28	0	3	
2	xã Ia Kla	150	133	17	0	3	
3	Xã Ia Nan	121	95	26	0	2	
4	xã Ia Dok	148	122	26	0	6	1
5	xã Ia Pnôn	121	94	27	0	1	
6	xã Ia Din	135	125	10	0	3	
7	xã Ia Lang	73	58	15	0	3	
8	xã Ia Krêl	163	144	19	0	7	
9	xã Ia Kriêng	75	65	10	0	7	1
10	xã Ia Dom	135	122	13	0	1	
Tổng		1.278	1.087	191	0	36	2



DANH SÁCH CÁC CỤ TRÒN 90 TUỔI VÀ 100 TUỔI (VÀO NĂM NĂM 2021)

(Kèm theo Báo cáo số: 309 /BC-UBND ngày 05/06/2020 của UBND huyện)

Mẫu 2

STT	Họ và tên	Năm sinh		Địa chỉ	Ghi chú
		Nam	Nữ		
1	Rơ Mah H' Mé		1931	Làng Ấp - Ia Kriêng	
2	Ksor H' Bom		1931	Làng Hrang - Ia Kriêng	
3	Kpuih Bum (Bôm)	1931		Làng Ấp - Ia Kriêng	
4	Rơ Lan H' Phỹn	1931		Làng Pnuk - Ia Kriêng	
5	Kpuih H'Chêl	1931		Làng Pnuk - Ia Kriêng	
6	Puih H'Tết	1931		Làng Pnuk - Ia Kriêng	
7	Puih H'Pôm	1931		Làng Pnuk - Ia Kriêng	
8	Siu Bơnh	1931		Làng Le 1 - Ia Lang	
9	Rơ Mah Thín	1931		Làng Gào - Ia Lang	
10	Siu Sớnh	1931		Làng Phang - Ia Lang	
11	Nguyễn Thị Chơi		1931	Thôn Thống Nhất - Ia Dín	
12	Nguyễn Thị Đào		1931	Thôn Đoàn Kết - Ia Dín	
13	Rơ Châm Doát	1931		Làng Yit Rông- Ia Dín	
14	Ksor Linh	1931		Làng Lang - Ia Dok	
15	Phùng Thị Thịnh		1931	Thôn Ia Mang - Ia Dok	
16	Trương Thị Miệu		1931	Thôn Đoàn Kết - Ia Dok	
17	Rơ Châm Hoang	1931		Làng Ghè - Ia Dok	
18	Rơ Mah H' Penh	1931		Làng Ghè - xã Ia Dok	
19	Kpuih H' Duck	01/01/1931		Làng Ghè - xã Ia Dok	
20	Rơ Lan Grok	1931		Làng Ngol Le - Ia Krêl	
21	Rơ Mah Kuôm	1931		Làng Khóp - Ia Krêl	
22	Nguyễn Thị Mùi		1931	Thôn Ia Lâm Tôk - Ia Krêl	
23	Nguyễn Công Kính	1931		Thôn Ia Lâm - Ia Krêl	
24	Nguyễn Đình Phương	1931		Thôn Thanh Tân - Ia Krêl	
25	Rơ Lan H' Loi	1931		Làng Krol - Ia Krêl	
26	Rah Lan A Lêh	1931		Làng Ngol Le -Ia Krêl	
27	Nguyễn Thị Mân		1931	Tổ dân phố 2 - Chư Ty	
28	Trần Thị Nhi		1931	Tổ dân phố 3 - Chư Ty	
29	Hoàng Thị Ngan		1931	Tổ dân phố 3 - Chư Ty	
30	Rơ Lan H' Byin		1931	Làng Sung Kép - Ia Kla	
31	Ksor H' Pũl		1931	Làng Sung Le Tung - Ia Kla	
32	Nguyễn Thị Quýt	1931		Thôn Chư Bô 1 - Ia Kla	
33	Trịnh Nguyên Tất	1931		Làng Tung - xã Ia Nan	
34	Thái Thị Triêm	1931		Thôn Ia Kle - xã Ia Nan	
35	Kpui Bỗ	1931		Làng Chan - xã Ia Pnôn	

36	Rơ Mah H' Phyi	1931		Làng Ó - Ia Dom	
37	Kpuih H' Byon	1921		Làng Grôn - xã Ia Kriêng	
38	Rơ Lan Nhon	1921		Làng Dok Klăh - Ia Dok	

